TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04/5/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà Lê Thị Minh Khánh
2.Ông Nguyễn Hoàng Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXX-ST ngày 16/3/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Cộng hòa Séc không có địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của anh Nguyễn Đức H tại Việt Nam: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 20/12/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đức H đăng ký kết hôn vào năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 06/2013 thì anh H đi lao động tại nước ngoài, khi mới sang nước ngoài thì anh H thường xuyên gọi điện về hỏi thăm chị và con, sau đó khoảng năm 2016 thì anh liên lạc ít dần. Nguyên nhân là anh không gửi tiền về, không quan tâm tới vợ con, chị có gọi điện thì anh cáu gắt, vợ chồng hường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Vào khoảng tháng 7/2018 thì chị phát hiện anh H có người phụ nữ khác, chị có khuyên ngăn nhưng anh H không nghe. Từ đó vợ chồng anh chị mâu thuẫn gay gắt hơn, không quan tâm tới nhau nữa, mâu thuẫn thì ngày càng căng thẳng không thể giải quyết được. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ, sinh ngày 31/12/2013 hiện cháu đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị B còn trình bày: Hiện nay anh H vẫn ở Cộng hoà Séc, địa chỉ cụ thể của anh H ở Cộng hoà Séc chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị có hỏi địa chỉ của anh H nhưng anh H không cung cấp địa chỉ ở Cộng hoà Séc cho chị, anh H vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn Đức C và bà Trần Thị M trú tại: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh H được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Nguyễn Đức H.

Tại đơn trình bày đề ngày 15/3/2020 cháu Nguyễn Đức Hải Đ trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Đức H và mẹ Nguyễn Thị B hiện nay cháu đang ở cùng với mẹ là Nguyễn Thị B. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ cháu là Nguyễn Thị B vì mẹ cháu chăm sóc cháu từ nhỏ.

Bị đơn anh Nguyễn Đức H không có bản tự khai.

Ngày 16/01/2020 và ngày 16/02/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh Nguyễn Đức H là bà Trần Thị M, sinh năm 1954; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà M thông báo cho anh H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Đức H; yêu cầu anh H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà M cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở Cộng hoà Séc. Tuy nhiên, qua hai lần làm việc bà M vẫn giữ nguyên quan điểm là anh H ở Cộng hoà Séc vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở Cộng hoà Séc cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh H, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh H biết để anh H gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh H gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Đức H vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị B; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của anh H là bà Trần Thị M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của dương sự: Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh H không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh H; Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt anh H là đúng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B. Xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Đức H.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ, sinh ngày 31/12/2013 cho chị Nguyễn Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị B là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị B.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Đức H vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của anh H là bà Trần Thị M để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà M thông báo cho anh H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Đức H; Yêu cầu anh H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà M cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở Cộng hoà Séc. Bà Trần Thị Minh trình bày: Anh H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà M vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh H cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh H biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đức H theo thủ tục chung.

[2].Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị B là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Đức H, anh H hiện đang lao động tại Cộng hoà Séc nhưng không rõ địa chỉ. Theo Công văn số 369/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 09/01/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an đối với anh Nguyễn Đức H, thì anh H xuất nhập cảnh 08 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 06/01/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh H ở Việt Nam là: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Đức H kết hôn năm 2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị B trình bày: Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 06/2013 thì anh H sang nước ngoài lao động, thời gian đầu sang nước ngoài thì anh H vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị và hỏi thăm con, sau đó khoảng năm 2016 thì anh ít liên lạc về hơn và không gửi tiền về cho vợ con và

không quan tâm tới vợ con, chị có gọi điện thì anh cáu gắt và vợ chồng thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Vào khoảng tháng 7/2018 thì chị phát hiện anh H có người phụ nữ khác, chị có khuyên can nhưng anh H không nghe nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng hơn. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Đức H. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị B và anh H chung sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng tháng 06/2013 thì anh H đi lao động ở nước ngoài vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm. Đến năm 2016 vợ chồng ít liên lạc và phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do từ khi anh H đi nước ngoài không quan tâm đến vợ con và anh H đã có người phụ nữ khác. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữ chị B và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị B là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B đối với anh H. Xử cho chị B được ly hôn anh H.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Đức H có 1 con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ, sinh ngày 31/12/2013. Hiện tại cháu Đ đang ở cùng với chị B. Ly hôn chị B đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị B: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh H đang lao động ở nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh Nguyễn Đức H từ khi đi nước ngoài thì cháu Đ vẫn do chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Mặt khác, cháu Đ có đơn trình bầy mong muốn ở cùng mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B đề nghị được nuôi con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ. Giao cho chị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ, sinh ngày 31/12/2013 đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi là phù hợp điều kiện thực tế và nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Đức H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Đức H.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Đức Hải Đ, sinh ngày 31/12/2013 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh Nguyễn Đức H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000553 ngày 15/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị B đã nộp đủ án phí sơ thẩm 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Nguyễn Đức H hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, tổ HCTP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền